

Biểu số 3*(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)***UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG TIỂU HỌC GIA THỤY****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Chương: 822 - Loại: 070- Khoản: 072

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thực hiện Quyết định số 146/QĐ -UBND ngày 21/07/2025 của UBND phường Bồ Đề về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu chi NSNN năm 2025 của phường Bồ Đề;

Trường Tiểu học Gia Thụy công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý III năm 2025 như sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý III năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
a	Lệ phí				
b	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý III năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý III năm 2025 so với cùng kì năm trước (tỷ lệ %)
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14.597.000.000	2.241.320.459	15,35	56,09
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.618.000.000	1.532.839.163	15,94	46,63
	Mục 6000: Lương theo ngạch, bậc	4.175.700.000	695.355.435	16,65	43,06
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	59.520.000	9.920.000	16,67	66,67
	Mục 6100: Phụ cấp lương	2.412.962.000	376.568.782	15,61	44,01
	Mục 6200: Tiền thưởng	41.890.000	34.790.000	83,05	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	189.500.000	30.960.000	16,34	93,99
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	1.163.637.000	179.210.778	15,40	40,62
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	262.500.000	13.899.222	5,29	37,75
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	87.000.000	8.400.000	9,66	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	50.440.000	4.612.946	9,15	24,82
	Mục 6700: Công tác phí	7.200.000	1.200.000	16,67	66,67
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	560.760.000	163.860.000	29,22	143,18
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	208.026.000	1.000.000	0,48	0,91
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	25.000.000	-	0,00	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	277.470.000	11.050.000	3,98	36,81
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	16.000.000	2.012.000	12,58	
	Mục 7750: Chi khác	80.395.000	-	0,00	0,00
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.979.000.000	708.481.296	14,23	
3.2	Kinh phí thực hiện CCTL	4.320.000.000	708.481.296	16,40	
	Mục 6000: Lương theo ngạch, bậc	2.396.512.000	396.679.275	16,55	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.262.093.000	210.784.382	16,70	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	661.395.000	101.017.639	15,27	
	Kinh phí Quỹ tiền thưởng (nguồn 18)	659.000.000	0	0,00	
	Mục 6200: Tiền thưởng	659.000.000	-	0,00	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

